

VÀI NÉT VỀ TRUYỀN THỐNG QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ RỪNG CỦA NGƯỜI MNÔNG

(qua tìm hiểu ở huyện Lák, tỉnh Đák Lák)

LƯU HÙNG

Cuộc sống đã có nhiều thay đổi. Nhưng người dân ở các làng Đung, Tông, Năm, Liêng Ké, Đu Má, Zi Zúc, Bu Zúc (xã Đắc Phoi) và Lách Đàng, Ba Zang (xã Krông Nô) thuộc huyện Lák, tỉnh Đák Lák, vẫn quen lối sống trong môi trường rừng nhiệt đới, vẫn nhớ rõ những tập quán cổ truyền của lối sống gắn bó lâu đời với rừng núi ngay tại quê hương mình.

Tương tự các vùng khác ở Tây Nguyên nói chung, nơi đây có 2 mùa khí hậu rõ rệt: mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau, tiếp theo là mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10. Lượng mưa trong mùa mưa chiếm khoảng 85% lượng mưa cả năm. Đặc biệt, mưa lớn và mưa nhiều tập trung vào thời gian từ tháng 7 đến tháng 9.

Bởi vậy, rừng có thể phát triển nhanh, cỏ cây mau mọc, mau lớn; còn đất thì dễ bị xói mòn, nhất là với đất dốc và không có tán cây che phủ: mỗi ha hàng năm có thể bị mất trên dưới 100 tấn đất màu mỡ (1).

Cư dân 9 làng đều là cư dân trồng trọt trên rẫy, lấy lúa làm cây lương thực chính. Đất canh tác của họ trước kia nằm trên các sườn dốc rừng già. Cũng như ở các cư dân làm rẫy khác, họ khai hoang rừng bằng cách chặt và đốt cây cối để lấy đất gieo trồng.

Người Mnông cư trú thành từng *bon* (làng). Điều kiện cần và đủ cho mỗi làng gồm 3 yếu tố cơ bản:

+ Rừng (để làm rẫy và để khai thác phục vụ đời sống).

+ Thổ cư (để dựng làng, để ở).

+ Nguồn nước: - Nước mạch (để uống, nấu ăn).

- Suối hay sông (để kiếm cá và lấy nước sinh hoạt).

Từng làng đều có một lãnh thổ riêng, đáp ứng được các nhu cầu của cộng đồng dân cư sống trên đó. Cuộc sống của họ diễn ra chủ yếu tại đây. Trước kia, lãnh thổ mỗi làng đều rộng, phải đủ rộng để dân làng du canh theo lối quay vòng giữa các khu rừng.

Lãnh thổ ấy được phân định với các làng lân cận bởi đường ranh giới tồn tại bền vững, được mọi người trong cộng đồng cư trú biết rõ và được người ngoài tôn trọng. Thông thường, họ lấy dòng suối hay đỉnh núi làm mốc giới hạn.

Tính khép kín của lãnh thổ làng xưa kia trở thành một nguyên tắc nghiêm ngặt mang giá trị pháp lý. Mọi sự xâm phạm tự ý đều bị làng sở tại xử phạt. Ngày nay, phân đông những người Mnông được hỏi thường chỉ còn biết rằng riêng việc tùy tiện xâm canh vào đất của làng khác mới bị cấm đoán. Song, tài liệu viết về xã hội Mnông truyền thống đã khẳng định về tập quán không cho người ngoài hoạt động trên lãnh thổ của làng mà không xin phép trước.

Từ khoảng năm 1960 trở về trước, khi còn chưa bị xáo động lớn, mỗi làng người Mnông có nhu cầu và có ý thức duy trì, bảo tồn lãnh thổ của mình (rừng, đất, nước), hay nói cách khác, họ vốn có nhu cầu và ý thức

bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Làng tự quản lý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt từ lâu đời đã hình thành những tập quán thống nhất nhằm giữ gìn rừng và đất rừng.

1. Trong điều hành liên quan đến quản lý và sử dụng rừng, đất rừng

1.1. Vai trò người "chủ đất"

Trong ngôn ngữ Mnông, khái niệm *Tom teh tom bri* dùng để chỉ người có quyền quản lý đất đai và rừng núi của làng; nay khái niệm này thường được chuyển sang tiếng Việt, nhưng không đúng hẳn về nội dung, thành "chủ đất", "chủ rừng", "địa chủ". Sự khác nhau là do người Mnông chưa bước vào giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của xã hội có giai cấp, còn người Kinh thì đã qua giai đoạn này, cho nên thực chất của "chủ đất" ở người Mnông khác với "chủ đất" ở vùng người Kinh rất nhiều.

Trong vùng Mnông, hầu như rừng núi và đất đai có chủ từ lâu đời. Một vùng lãnh thổ không chỉ thuộc về một làng nào đó, mà còn thuộc về "chủ sở hữu" cụ thể mang họ mang tên rõ ràng. Có khi dân địa phương còn đặt về, dùng hình thức văn vần (lối nói có vần điệu) để hình thành nên "bản đồ" phân bố các khu vực gắn với từng người "chủ đất", rồi truyền miệng ghi nhớ mãi từ đời này sang đời khác. Chẳng hạn, một "bản đồ" kiểu ấy ở xã Kông Nô có những câu sau đây :

... *Glây Bri kon Ong poh đih Rtâng*

Lach Đâng Tông Tang kon Nar poh đâng đak Nông

Nông Pul kon Zông poh đâng đih đak Blu tu đak Buôch...

(Nghĩa là: Làng Glây: ông Bri con bà Ong trông coi vùng đất có ngã 3 suối Rtâng.

Làng Lách Đâng: ông Tông, ông Tang con bà Nar trông coi vùng đất bằng có suối Nông.

Làng Nông: ông Pul con bà Zông trông coi vùng đất bằng có ngã 3 suối Blu và vùng đất có suối Buêch).

Trong số các dòng họ cùng cư trú với nhau, dòng họ có công khai mở làng được suy tôn là dòng họ "chủ đất" hay "chủ rừng". Trong dòng họ ấy, một phụ nữ hoặc một đàn ông được uỷ thác chức trách "chủ" đối với đất đai mà dòng họ mình quản lý. Đương nhiên, phù hợp với tập tục mẫu hệ, chức trách này được lưu truyền theo hệ dòng nữ: hoặc con gái, cháu gái hay chị em gái, hoặc anh em trai cùng dòng họ sẽ kế vị. Bên cạnh những làng có một dòng họ "chủ đất", ở nhiều làng có đồng thời vài ba dòng họ "chủ đất".

Những "chủ đất, chủ rừng" là người hiểu biết tường tận về lịch sử cùng mọi diễn biến liên quan đến rừng, đến đất trong địa phận họ trông coi. Với công lao mở đất và với sự hiểu biết ấy, họ được dân làng tôn trọng, coi là người chủ chốt hay người "gốc" trên đất và rừng sở tại. (Theo nghĩa đen, *tom* = "gốc", *teh* = "đất", *bri* = "rừng"). Họ có một số phận sự như sau:

- Quản lý đất đai, trông coi để bảo toàn lãnh thổ của làng.

- Hoạch định vùng đất canh tác hàng năm cho dân làng.

- Chỉ dẫn vị trí, ranh giới, lai lịch đất rẫy của các gia đình khi cần xác định.

- Nắm giữ dụng cụ tạo ra lửa để phục vụ việc đốt rẫy của dân làng (2).

- Thực hiện một số lễ thức tôn giáo và vài điều kiêng cử (theo quan niệm cổ truyền thì các lễ thức và kiêng cử này có liên quan huyền bí đến việc làm rẫy và kết quả mùa màng của cả làng).

- Giải quyết những vụ việc xâm phạm đất đai, tranh chấp đất đai, xử phạt những người gây cháy rừng hoặc có hành vi bị coi là gây ô uest và xúc phạm “thần đất”, “thần nước” (như: chữa hoang, loạn luân, ngoại tình) ...

Tóm lại, theo nếp cổ truyền, “chủ đất chủ rừng” đóng vai trò quan trọng trong mỗi làng Mnông. Đó là người thay mặt dân làng để quản lý đất và rừng của cộng đồng, đồng thời có phân chi phối đối với dân làng trong việc sử dụng loại tài nguyên thiên nhiên này.

1.2. Vai trò của “già làng”

Làng Mnông đều có nhân vật “già làng”, thường là 2-3 người, cũng có khi chỉ một người. Gọi theo tiếng Mnông nơi đây, đó là *Uranh bon* (*Uranh* = “người già”), dịch sang tiếng Việt thành “chủ làng”, hay “trưởng làng”, “thủ lĩnh làng”, “già làng”. Nếu làng có đồng thời 2-3 *Uranh bon*, trong đó có một là người chủ chốt.

“Già làng” được chọn trong số những người ở độ tuổi khoảng 50 trở lên, phải có nhiều kinh nghiệm, hiểu biết nhiều, giỏi lý lẽ, có sức thuyết phục và có uy tín cao trong dân làng, được mọi người hay hỏi ý kiến và nhờ phân xử khi có khúc mắc; gia đình ông ta làm ăn thành đạt, hoàn cảnh kinh tế khá giả so với làng mình. Nhờ những ưu thế ấy,

cộng đồng tín nhiệm ông ta trở thành thủ lĩnh.

Khác với “chủ đất”, người “già làng” không nhất thiết phải là thành viên của dòng họ có công khai canh, mà có thể thuộc dòng họ khác. Đối với ông ta, yêu cầu trước hết là năng lực cá nhân vượt trội hơn những người khác và điều này phải được cộng đồng thừa nhận. Uy tín của ông ta dựa trên cơ sở đó, không căn cứ vào dòng họ xuất thân. Tuy nhiên, nhiều trường hợp ông ta cũng chính là “chủ đất” hoặc chồng của “chủ đất”.

Về mặt quản lý tài nguyên thiên nhiên, “già làng” phối hợp chặt chẽ với “chủ đất” trong việc bảo vệ lãnh thổ, quy hoạch đất sản xuất, nhắc nhở đề phòng hoả hoạn khi mùa khô tới, đôn đốc phòng và chống cháy rừng khi đốt rẫy, xử phạt những người vi phạm quy định của cộng đồng đối với rừng, đất và nguồn cá tại những chỗ đặc biệt do làng “nuôi” chưa kịp bắt (3), kể cả những người vi phạm vô hình và gián tiếp theo tín niệm Mnông (tội quan hệ trai gái bất chính).

Như vậy, “già làng” nắm cương vị người lãnh đạo của từng cộng đồng dân làng. Nếu như *Tom teh tom bri* tập trung sự quán xuyến quanh việc quản lý và sử dụng rừng, đất rừng, thì diện hoạt động của *Uranh bon* rộng hơn, bao quát toàn bộ đời sống của làng. Tuy thế, “già làng” cũng có vai trò quan trọng rõ rệt đối với việc quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi làng mình. Giữa “già làng” và “chủ đất” có sự cộng tác, phối hợp với nhau chặt chẽ, làm cho hoạt động của họ thống nhất, vì quyền lợi chung của toàn thể cộng đồng làng.

1.3. Sự điều hoà nhu cầu đất đai

Trong các làng Mnông trước kia, nhu cầu về đất đai chỉ giới hạn ở đất làm rẫy. Ngay cả trong trường hợp một gia đình từ nơi khác chuyển đến, đất để ở không phải là vấn đề cần quan tâm, bởi lẽ họ được bố trí một cách dễ dàng và đương nhiên, nhưng với đất để canh tác thì không như vậy.

Chế độ chiếm hữu của từng nông hộ đối với đất để sản xuất đã được xác lập. Cho nên, quan hệ điều hoà giữa các gia đình về nhu cầu đất làm rẫy đã hình thành theo. Do gia đình đông người lên, thiếu đất canh tác, hoặc do chuyển cả gia đình tới ở làng khác - đó là các nguyên nhân dẫn đến phát sinh nhu cầu đất. Trái lại, có người dư thừa đất (nhờ được thừa kế nhiều, hay vì nhà chỉ còn ít người), hoặc cần kíp một số của cải để chi dùng vào việc gì đó, mà ngoài đất rẫy ra, không còn gì có thể đổi lấy những thứ cần có ấy. Vì thế, sự điều hoà cần thiết và hợp lý đã nảy sinh, trên cơ sở thoả thuận giữa đôi bên. Có 3 hình thức phổ biến như sau: mượn, chia sẻ, sang nhượng.

Khá phổ biến là hình thức mượn đất canh tác một vài năm. Sau vụ thu hoạch, người làm rẫy nhờ chỉ cần tạ ơn bằng cách mời chủ rẫy uống rượu liên hoan (có thêm thịt gà) hoặc biếu chủ rẫy con dao, hay vài gùi thóc chẳng hạn.

Giữa những người cùng dòng họ, việc san sẻ đất rẫy thường xảy ra trên tinh thần đùm bọc, trợ giúp nhau.

Việc sang nhượng ở đây chưa phải theo lối mua bán với cách thức thanh toán trên cơ sở xác định giá trị như ở các xã hội phát triển cao hơn. Tuy họ có tính đến loại đất (tốt hay xấu) và diện tích (lớn hay nhỏ), nhưng chỉ

tương đối mà thôi. Ví dụ: một khoảnh đất rẫy đủ để gieo một gùi thóc giống (quy ra khoảng 600 m², hay hơn thế một ít), nếu là đất rừng già màu mỡ thì có thể đổi được con lợn chừng 2-3 gang (4). Nhiều khi, việc sang nhượng chỉ là tạm thời, chẳng hạn: gia đình A cần có con lợn để làm lễ cúng, hay cần chiếc nồi đồng lớn để nộp phạt, gia đình B sẽ đáp ứng nhu cầu ấy và được gia đình A giao cho một khu đất rừng thuộc chiếm hữu của mình, tương đương giá trị chiếc nồi hay con lợn kia - theo quan niệm của dân địa phương. Về sau, khi có được con lợn hay cái nồi như đã nhận lấy trước kia, gia đình A có thể hoàn trả và được gia đình B trả lại khoảnh đất, bất kể đã sử dụng hay chưa trong thời gian đó.

Trên thực tế, đất đai của các làng trước kia rộng rãi, dân cư chưa đông, cho nên san sẻ hay cho mượn đất không phải là điều khó khăn. Các bộ lão làng Lách Đàng còn nhớ: làng này đã từng làm rẫy nhờ lâu dài trên đất rừng của 3 làng xung quanh (Đlây Krang, Đí Lung, Buyéch), gộp các khu vực ấy vào chu kỳ quay vòng canh tác của mình. Ngược về xa trong quá khứ, thuở dân làng chưa dùng hết đất dành cho canh tác, theo thông tin thu thập được, những người nhập cư sau cũng được chia đất làm ăn. Ở vùng này hình thức mua bán đất xuất hiện muộn màng. Việc mua bán đất tuy người Mnông đã quen biết và nó đã tồn tại từ trước đây ở nhiều làng, nhưng ít xảy ra, thậm chí có người đến nay ở tuổi 70 mà chưa thấy lần nào.

Một điểm đáng chú ý là, việc chuyển nhượng đất đai trước hết nhằm vào người cùng dòng họ, bằng không mới đến người ngoài, nhưng cũng là người cùng làng. Khi một hộ di chuyển sang làng khác, đất đai chuyển giao cho người khác ở lại làng, cũng

trước hết dành cho người trong dòng họ với mình, và “giá cả” hầu như cũng chỉ có tính tượng trưng: một con lợn, hay ché rượu với con gà chẳng hạn.

Mọi sự thay đổi quyền chiếm hữu đất đai đều được “chủ đất” và “già làng” biết đến. Thông thường, hai đương sự khi thực hiện thủ tục chuyển nhượng đất cho nhau phải có cuộc uống rượu để mời các nhân vật quan trọng đó, ngoài ra cả một số người khác nữa trong dòng họ và trong làng cũng tham dự. Các vị khách đó sẽ là nhân chứng của cuộc chuyển nhượng. Có thể nói, đất rừng để làm rẫy tuy đã thuộc về từng gia đình, nhưng đồng thời vẫn trong vòng chi phối của cộng đồng - hiện thân là “chủ đất” và “già làng”.

2. Trong việc quy hoạch sử dụng đất và rừng

Rừng được người Mnông phân chia ra 2 loại với tên gọi riêng: *Bri* là rừng để làm rẫy, *Bri Krông* (hay *Krông năm*, *Bri năm*) là rừng nguyên sinh, không sản xuất ở đó.

Người Mnông du canh nhưng không hoàn toàn du cư. Dân làng dựng nhà ở quây quần một chỗ, và mỗi làng thường có khoảng 4-5 chỗ như thế. Việc chuyển cư giữa các chỗ ở chủ yếu vì dịch bệnh nghiêm trọng,

nhiều người chết, nguyên nhân di chuyển làng theo rẫy không phải là phổ biến.

Phần lớn rừng quanh làng là để làm rẫy, đồng thời phục vụ các nhu cầu khác của dân làng: hái rau, măng, lấy mây, tre, gỗ v.v.. Theo truyền thống, họ chỉ canh tác mỗi năm một vụ rồi bỏ hoá cho rừng tái sinh. Tuy rẫy của riêng từng hộ, nhưng cả làng làm rẫy ở một khu vực tập trung (*Rnoh bri*). Như vậy, mỗi năm dân làng làm rẫy ở một khu nhất định. Các khu đó được canh tác kế tiếp nhau và đều được chỉ định bằng địa danh cụ thể mà dân sở tại đều thông tỏ.

Việc du canh ở đây không theo kiểu “một đi không trở lại”; trái lại, nó được thực hiện một cách có kế hoạch: Cứ lần lượt từ khu này sang khu khác, khi đã hết thì trở lại làm rẫy tại khu rừng trước đây đã khai phá đầu tiên, bắt đầu một vòng luân canh mới, và cứ như thế mãi ... Nghĩa là, quá trình sử dụng đất và rừng trong sản xuất nông nghiệp tạo thành từng chu kỳ thời gian, dài hay ngắn là tùy thuộc quỹ đất rừng của làng lớn hay nhỏ. Ở thời kỳ còn chưa bị xáo trộn, trong số làng được khảo sát, chu kỳ ngắn nhất là 10 năm và dài nhất là 19 năm, phần lớn từ 12 năm trở lên (xem bảng dưới đây).

Chu kỳ quay vòng đất rẫy của các làng:

Làng	Zi Zúc	Đung	Đu Má	Đu Zúc	Tlông	Liêng Ké	Lách Đàng	Năm
Độ dài chu kỳ	10 năm	12 năm	12 năm	13 năm	14 năm	15 năm	19 năm	19 năm

Có thể lấy làng Liêng Ké làm ví dụ. Với trường hợp này, 15 khu rừng trong chu trình 15 năm được sử dụng theo thứ tự như sau :

Bri Liêng Ké - Ngól Đac - Ngól Tiêng Iar - Nóng Tla - Boc Điang Đung - Păng

Tang - Đac Bon Crông - Liêng Gung Zut - Đac Lau - Đac Plang - Chôr Cang Bâ - Điang Công - Đàng Nach - Đàng Rghi - Liêng Bit.

Người Mnông hiểu biết rõ về tập quán quay vòng tạo thành từng chu kỳ khép kín. Họ diễn đạt cách làm rẫy như thế bằng một tập hợp gồm 3 từ: *Vach sa bri* (*Vach* = “quay vòng quanh”, *Sa* = “ăn”, *Bri* = “rừng”).

Quy hoạch sử dụng đất - rừng của họ là một giải pháp tối ưu trong điều kiện trồng trọt theo phương pháp phá rừng để làm rẫy trên sườn dốc. Việc dành nhiều năm cho đất nghỉ có tác dụng để rừng và đất phục hồi sau một vụ canh tác. Thời gian 10-12 năm trở lên đủ cho cây cối phát triển, bảo đảm lần khai phá tới sẽ đủ độ phì nhiêu cần thiết cho rẫy. Khoảng 20 năm rừng đã có thể trở thành rừng già. Có lẽ cách đây 100 năm, thậm chí muộn hơn, chu kỳ quay vòng đất rẫy dài hơn nhiều so với con số ghi trên đây, và như vậy người Mnông thuở ấy làm rẫy hoàn toàn trên rừng già, đó là sở thích của họ. Thêm nữa, năm đầu tiên sau khi tuốt lúa (5), mặt đất rẫy được rơm rạ che phủ một phần, và sau đó cỏ cây mọc lên nhanh chóng, rậm rạp, nên chùng nào đó hạn chế hiện tượng rửa trôi đất. Nếu canh tác liên tục nhiều vụ, chắc chắn rừng và đất sẽ bị huỷ hoại mạnh hơn, nhanh hơn.

Kinh nghiệm chỉ ra cho người Mnông rằng, làm rẫy ở rừng già và chỉ làm một vụ thì lúa tốt, không tốn nhiều công làm cỏ. Song, rõ ràng cũng nhờ vậy mà rừng và đất không bị suy kiệt. Đương nhiên, cách thức đó chỉ có thể tồn tại trong điều kiện xưa kia, khi mật độ dân cư còn rất thấp.

Ngoài ra, tập quán cả làng tập trung làm rẫy ở một khu cũng có ý nghĩa nhất định về phương diện tài nguyên thiên nhiên, bên cạnh những lợi ích khác. Bởi vì, sự quản lý và giám sát đối với việc sử dụng rừng và đất

sẽ thuận lợi hơn, khả năng phòng ngừa hoả hoạn rừng khi đốt rẫy sẽ tốt hơn.

3. Trong canh tác

Người Mnông rất am hiểu các loại đất nơi họ cư trú. Cơ cấu đất ở các làng không hẳn giống nhau và những loại đất thích hợp cho canh tác cũng được phân chia khá tỉ mỉ từ kinh nghiệm đúc kết lâu đời. Có thể nêu vài ví dụ như sau :

- Dân làng *Tlông* chỉ ra được 5 loại đất ở làng cũ của họ :

- 1) *Teh brung* (đất đỏ)
- 2) *Teh zuh* (đất đen, ẩm, màu mỡ)
- 3) *Teh chaih* (đất pha cát)
- 4) *Tieh ndreh* (đất pha sỏi, khô cằn)
- 5) *Teh tliir* (đất có đá gốc ở dưới).

Trong đó, chỉ có 3 loại đầu dùng để trồng trọt, loại thứ 3 chiếm tỷ lệ lớn hơn cả và là đất chủ yếu để làm rẫy. Còn hiện nay ở nơi cư trú mới, loại đất thứ nhất và thứ hai là chủ yếu.

Ở làng *Lách Đàng*, 5 loại đất có thể canh tác lại được phân biệt với các tên gọi không giống ở *Tlông* :

- 1) *Teh put zil* (đất đỏ, xấu)
- 2) *Teh gal* (đất đen, tốt)
- 3) *Teh mah teh dâng* (đất phù sa ven sông suối)
- 4) *Teh sre* (đất trũng, có pha sỏi, khi mưa thì đọng nước)
- 5) *Teh boc* (đất màu mỡ, mùa mưa trở nên sinh lầy).

Ở làng *Liêng Ké* hầu như chỉ có một loại *Teh zuh luc kec* (đất đen pha cát), hợp với lúa và hoa màu. Theo dân làng cho biết,

trong số 8 giống lúa ở địa phương, chỉ có lúa *Bãr* (nếp) và lúa *Cay* (gần như nếp) kén loại đất này, còn lại đều có thể trồng trên cả các loại đất khác.

Dù loại đất nào, rẫy của người Mnông đều được gieo trồng theo lối chọc lỗ tra hạt: Việc chọc lỗ là của nam giới, còn việc gieo hạt giống do phụ nữ đảm nhiệm. Họ đi từng lượt ngang rẫy (ngang triền dốc), bắt đầu công việc từ phía trên cao và kết thúc ở phía chân rẫy, cứ một người chọc lỗ có 2-3 người tra hạt theo. Công cụ để chọc là loại gậy gỗ dài trên dưới 2,50m, một đầu được đẽo nhọn để tác động xuống đất. Khi làm việc, người chọc cầm ở mỗi tay một gậy, mỗi gậy chọc một hàng lỗ theo hướng đi của người sử

dụng nó, sau khi rút gậy lên thì để lại lỗ sâu chừng 3-4 cm (6).

Đất rừng mới khai phá thường khá xốp, mềm, mặt đất lại dốc, và phải hứng chịu liên tiếp những trận mưa mùa dữ dội. Do đó, dùng gậy chọc lỗ là cách ứng xử rất ưu điểm, có tác dụng hạn chế được mức độ xói mòn đất. Nếu dùng cày hoặc cuốc xới tung lên như lối làm đất ở đồng bằng, chắc chắn lượng đất bị nước cuốn trôi sẽ lớn hơn nhiều.

Dân các làng tiến hành làm rẫy theo một lịch trình thống nhất và ổn định. Công việc được phân bố trong mỗi năm lao động sản xuất theo nếp cổ truyền như bảng dưới đây:

Lịch nông nghiệp trong một chu kỳ mùa vụ sản xuất:

Tháng	Công việc	Ghi chú
Giêng	Rèn và sửa dao, rìu; phát rẫy	
Hai	Phát rẫy tiếp (nếu chưa xong)	Rẫy ở rừng non thường được phát vào tháng 2
Ba	Đốt rẫy	Cuối tháng
Tư	Dọn rẫy; trồng ngô và lúa sớm	Nếu mưa muộn, phải gieo trồng chậm lại, sang đầu tháng 5
Năm	Trồng lúa đại trà và dưa, bí, bầu, đậu	Chậm nhất phải kết thúc trong mấy ngày đầu tháng 6
Sáu	Làm cỏ lúa; trồng cà, ớt	
Bảy	Thu hoạch ngô; làm cỏ lúa đợt 2	Với rẫy rừng già có khi không cần làm cỏ đợt 2, hoặc chỉ cần phát đi những mầm mọc lên từ các gốc cây bị chặt khi phát rẫy
Tám	Làm cỏ lúa (nếu tháng 7 chưa làm)	
Chín	Coi rẫy; chuẩn bị cho kỳ thu hoạch: sửa kho, đan gùi, giỏ, bồ, phên; tuốt lúa sớm	
Mười	Bắt đầu tuốt lúa đại trà	Từ cuối tháng
Mười một	Tuốt lúa	
Mười hai	Tuốt lúa (nếu chưa hết)	Có khi phải tuốt sang cả tháng Giêng mới xong.

Qua đó, trong một chu kỳ trồng trọt (một năm), thời kỳ tháng 7 đến tháng 9 mưa lớn và nhiều nhất cũng là khi lúa đã đủ lá, đã phát triển đầy đủ và trở bông, tạo nên độ che phủ cho đất rẫy đạt khoảng 10-13%. Nhờ vậy, tác động xói mòn của nước mưa đối với đất có phần bị hạn chế.

4. Ý thức phòng ngừa hoả hoạn rừng

Người Mnông từ xưa đã rất lo sợ nạn cháy rừng và luôn coi trọng đề phòng cháy rừng.

Trước mùa gieo trồng, họ phải đốt rẫy khi cỏ cây bị chặt đã khô nỏ. Họ cần lửa cháy sạch trong rẫy để không tốn nhiều công thu dọn. Song, điều tối kỵ là để lửa cháy lan ra ngoài. Cho nên, khoảng 5-10 ngày trước khi đốt rẫy, theo sự đốc thúc của “già làng”, mọi người cùng nhau làm đường ranh bao quanh toàn bộ khu vực rẫy của cả làng. Họ phát và quét sạch cây cỏ, lá khô để lửa không cháy lan ra rừng. Đường ranh chặn lửa ấy thường rộng khoảng 3m, ở những chỗ dễ bị cháy lan thì khoảng cách thường rộng hơn nữa.

Theo tập tục, phải dùng dụng cụ gọi là *Rnut* để tạo nên lửa theo lối nguyên thủy bằng cách cọ xát, ngay tại rẫy. Một số người đem lửa đi đốt, trong khi đó những người khác tản ra quanh khu vực rẫy để theo dõi, phát hiện, nếu lửa bén cháy ra rừng thì kịp thông báo và đối phó. Người ta đốt cho cháy từ chân rẫy cháy lên và lợi dụng chiều gió cho lửa bốc theo. Khi lửa đã tàn, cần kiểm tra khắp theo đường ranh, dùng nước dập tắt những chỗ cần thiết, đề phòng khả năng rừng bị cháy.

Tất cả những việc ấy được thực hiện dưới sự chỉ huy của “già làng”, “chủ đất” và

sự nhắc nhở của những người lớn tuổi khác, nhưng tự thân mỗi người trong làng, qua đời sống thực tế, đã được trau dồi ý thức phòng chống cháy rừng ngay từ nhỏ.

Ai cũng hiểu điều tệ hại nghiêm trọng sẽ xảy ra nếu cháy rừng. Người gây cháy rừng bị “chủ đất” và “già làng” xử phạt nặng theo luật tục. Việc phòng ngừa cháy rừng không chỉ được cảnh báo chung trong toàn thể cộng đồng, nhất là khi mùa khô tới, mà còn được nhắc nhở ngay trong mỗi nhà, mỗi gia đình.

Tâm lý lo sợ cháy rừng thể hiện cả ở lời khẩn cầu xin “thần lửa”. Trong lễ thức tôn giáo trước khi dùng dụng cụ *Rnut* tạo ra lửa đốt rẫy, người “chủ đất” cầu khẩn cho 2 nguyện vọng của dân làng được đáp ứng, đó là: lửa cháy sạch, cháy hết trong rẫy và lửa đừng cháy lan ra rừng. Thậm chí họ còn hứa hẹn sẽ tạ ơn “thần lửa”, rồi sau khi rẫy cháy xong, lễ tạ ơn được thực hiện, cũng đồng thời là dịp dân làng uống rượu liên hoan mừng 2 nguyện vọng kia đã được đáp ứng, công việc đốt rẫy đã suôn sẻ.

Việc phòng chống hoả hoạn rừng được đề cao và coi trọng như vậy, đến mức đã trở thành tập tục trong xã hội làng truyền thống của người Mnông. Cho nên, trước kia không ai dám tùy tiện đốt rừng và hầu như không xảy ra nạn cháy rừng bừa bãi. Nhiều cụ già 60 - 70 tuổi đã khẳng định hiện tượng đốt rừng, cháy rừng vô tổ chức mới bắt đầu xuất hiện từ khoảng 35-40 năm trước.

5. Tập quán nuôi gỗ

Tuy rừng sản gỗ, nhưng người Mnông vẫn có tập quán “nuôi” gỗ để lấy dùng về sau.

Khi phát rừng để làm rẫy, họ chừa lại những cây thuộc loại gỗ tốt, dù chúng còn

nhỏ bé, như: cẩm lai, cà te, hương, sao, dầu, v.v.. Theo phân định của ngành lâm nghiệp ngày nay, các loại gỗ đó được xếp vào nhóm 1 và nhóm 2 trong danh mục thứ hạng gỗ. Ngoài những cây lẻ tẻ, có khi cả một đám rừng trên đất rẫy được “nuôi” kiểu ấy, vì chỗ đó mọc nhiều cây gỗ có giá trị trong tương lai. Có người đã “nuôi” một số cây từ khi họ còn niên thiếu, nay họ già rồi nhưng chưa chặt hạ gỗ, mà cây đã rất to, đường kính gốc có khi tới trên 1m.

Ở làng Zi Zúc, nhiều gia đình “nuôi” rừng thông từ lâu đời. Thông mọc tự nhiên. Họ chỉ làm rẫy ở chỗ rừng cây gỗ, rừng tre, còn phía có thông thì chừa lại. Ngo thông được khai thác để đốt thay đèn, một phần đem trao đổi hàng hoá với những làng khác.

Những cây gỗ hay khoảnh rừng gỗ đó đều có người trông nom, đều có chủ. Nó gắn với đất rẫy của từng gia đình.

6. Sự chi phối bởi tín niệm tôn giáo

Tín ngưỡng mọi vật đều có siêu nhiên (vạn vật hữu linh) có ý nghĩa đối với việc quản lý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên trong xã hội truyền thống Mnông.

Họ tin rằng đất, nước, rừng, cây đều có “thần”, trong rừng lại có những khu được coi là thiêng (*Rbác*). Theo họ, con người không được xúc phạm đến các thế lực siêu nhiên. Vì thế, họ không dám đốt phá các khu rừng “thiên”. Trước khi đốt rẫy, nếu có rừng “thiên” ở gần, dân làng phải làm đường ranh chặn lửa, không để cháy vào đó, đồng thời tiến hành nghi thức có ý nghĩa thông báo sẽ đốt rẫy, dặn rừng hãy giữ gìn, tránh bị cháy.

Họ rất cẩn trọng trước “thần đất” và “thần nước”, đặc biệt tránh những việc bị coi là làm ô uế các “thần” này. Người phạm tội quan hệ trai gái bất chính (loạn luân, ngoại tình, chữa hoang) bị cộng đồng phạt nghiêm khắc, trong đó có việc bắt họ phải cúng tạ tội với “thần đất”, “thần nước”.

Những người “chủ đất, chủ rừng” trong xã hội Mnông không đơn thuần chỉ là người quản lý đất - rừng, mà còn được quan niệm có mối liên hệ huyền bí với “thần đất”, và hơn nữa, với việc làm rẫy của dân làng. Chỉ “chủ đất, chủ rừng” mới được giữ vật dụng để lấy lửa đốt rẫy, mới cầu khẩn được trong các lễ cúng liên quan đến canh tác rẫy và đến mùa màng của dân làng. Sự kiêng cử mà “chủ đất, chủ rừng” phải tuân thủ (không ăn canh nấu lẫn tấm gạo với rau, không nhúng tay vào nước để chế vào ché rượu) cũng là vì mùa màng của chung cộng đồng. Điều này càng làm cho họ có vị trí đặc biệt đối với dân làng, khiến mọi người càng nể trọng và nghe theo họ. Sự chi phối của họ đối với những người cùng làng được nhuộm màu tôn giáo như vậy, nên bền chắc và có hiệu lực cao.

Bị chi phối bởi yếu tố tín ngưỡng - tôn giáo, người Mnông trong lối sống cổ truyền không dám hành động tùy tiện chỉ theo ý mình, không dám trái với tập tục. Bên cạnh vai trò của “già làng”, “chủ đất”, của cộng đồng, của luật tục, cái barie vô hình ấy trong thực tế có tác dụng hỗ trợ cho việc quản lý, bảo vệ rừng và đất rừng ở từng làng Mnông.

7. Thay lời kết: Hiệu quả

Đã bao đời, người Mnông sống bằng nông nghiệp rẫy, trồng lúa cạn trên địa hình

đốc của các sườn núi, khai phá rừng để lấy đất canh tác. Song, rõ ràng họ vừa phá rừng, vừa giữ rừng, vừa khai thác đất, vừa phục hồi đất. Họ có cách quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên hợp lý và hiệu quả.

Những nội dung vừa trình bày qua các phần trên đã chứng tỏ cư dân này biết bảo vệ rừng và đất rừng. Đó là một truyền thống của họ. Ở làng nào cũng vậy, cho nên từ lâu nó đã trở thành truyền thống chung ở cộng đồng Mnông. Gắn liền với nó là hàng loạt nhân tố quan trọng: tập tính cộng đồng, nếp sống tự quản, các thiết chế xã hội làng, sức mạnh luật tục v.v.. Nhờ đó, tạo nên một môi trường xã hội cần thiết cho việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên trong các làng Mnông cổ truyền.

Trong điều kiện mật độ dân số còn thấp và cư dân còn ở trình độ kinh tế - xã hội - văn hoá như người Mnông, hình thức ứng xử như thế đối với rừng, đất rừng có thể coi như phương sách hữu hiệu để vừa bảo đảm cuộc sống cho con người, vừa duy trì được tài nguyên nhằm khai thác lâu dài. Mặc dù họ khai thác hoàn toàn mang tính tự nhiên ("bóc lột tự nhiên"), nhưng nhờ lối du canh theo chu kỳ kín, nhờ tập quán sử dụng đất và rừng thích hợp v.v., nên đã hạn chế được tốc độ tàn phá tài nguyên. Tất cả đều dựa trên cơ sở kinh nghiệm tuy tồn tại ở dạng khá sơ khai, nhưng có tác dụng tích cực.

Bởi vậy, không rõ lịch sử kinh tế rẫy của người Mnông vùng này đã bao nhiêu thế kỷ, nhưng cho đến trước khi bị xáo động bởi hoàn cảnh chiến tranh, ở vùng Mnông rừng già vẫn còn nhiều, chu kỳ quay vòng sử dụng rừng làm rẫy vẫn dài. Cuối thập niên 50, đầu

thập niên 60 của thế kỷ XX, họ vẫn hài lòng và yên ổn với những điều kiện bảo đảm cuộc sống của mình: Rừng, đất rừng, các sản vật trong rừng, kể cả cá ở suối, sông. Tất cả đều còn khá trù phú, chưa trở thành những vấn đề khiến họ phải lo ngại.

Chú thích

1. Cao Liêm, Nguyễn Bá Nhuận. *Đất Tây Nguyên - các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên*, Nxb Khoa học và kỹ thuật, H, 1985, tr. 209.
2. Khi đốt rẫy, người Mnông dùng khúc gỗ, sợi cật tre lồ ô và bụi nhùi vót từ tre để lấy lửa theo kiểu nguyên thủy: Họ kéo dây cật tre xiết mạnh liên tiếp và rất nhanh vào khúc gỗ, từ đó sẽ sinh nhiệt rồi phát ra lửa bén cháy vào bụi nhùi.
3. Trước kỳ lễ tết, dân làng chọn đoạn suối thường có nhiều cá sinh tự, dùng cành cây chặn phía cuối và vớt nhiều cành rải rác nữa trong đoạn suối đó, nhằm giữ cá và nhử cá tập trung về đây, sau đó ít lâu sẽ tổ chức đánh bắt chung cả làng. Đó là hình thức "nuôi cá". Trong thời gian này, việc bắt cá ở khúc suối ấy bị ngăn cấm hoàn toàn.
4. Dùng sợi dây quấn một vòng quanh thân con vật, ở vị trí liền sau chân trước của nó, sau đó trải vòng dây ra và đo bằng gang tay để xác định độ lớn nhỏ, tức là dùng kích cỡ để xác định giá trị con vật.
5. Việc thu hoạch được thực hiện bằng cách dùng trực tiếp 2 bàn tay để tuốt từng bông lúa.
6. Từ khoảng 10 năm trở lại đây, người ta đã bịt đầu gậy bằng mũi sắt nhọn, kiểu như búp măng.